

chế hoa vào sau thu thập bột. Nhà sản xuất hao hụt trong tiêu chuẩn này theo TCVN 4878: 89 (ISO 3914).

Thí dụ “Bột BC” có thể nhúng để tất cả loại ẩm cháy B (các chất lỏng hoặc chất rắn có thể hoá lỏng) và loại ẩm cháy C (chất khí); “Bột ABC” có thể nhúng để tất cả loại ẩm cháy A (chất cháy rắn hay có tàn lã), loại ẩm cháy B và loại ẩm cháy C.

3.2. M (batch)

Một mẻ bột là lượng bột đem trộn vào thiết bị xử lý mà thiết bị này đã được làm việc như thiết bị theo cách đã nêu và xử lý với tỷ lệ có thể quy định thu nhận và thử nghiệm kiểm tra.

3.3. Lô (lot)

Một lô chứa một hoặc nhiều mẻ, nhưng không quá 25 T bột, được sản xuất theo một công thức, theo cùng một quy trình sản xuất trong điều kiện môi trường như nhau.

Chú thích – Bột khác thay thế nào về nguồn sản xuất, về nguồn nhiên liệu hoặc về điều kiện môi trường đều coi là bột khác.

3.4. Đặc tính đặc trưng (characterization statement)

Thông tin và số liệu về tính chất vật lý, hoá học bột do nhà sản xuất công bố.

4. Lưu ý

Nhà sản xuất dùng thử phù hợp với tiêu chuẩn này phải là nhà sản xuất lý theo phương pháp tiêu biểu nhất.

Khi lấy mẫu một mẻ, phải lấy không dưới 12kg bột từ mẻ ngẫu nhiên. Khi thử mẻ phải lấy không dưới 2,5kg bột từ mẻ thùng chứa ngẫu nhiên. Nhà sản xuất nên thử thích hợp phải dùng vào nhà chai riêng biệt, khô, kín, không gây phún.

Khi lấy bột để thử ít thì dùng lượng bột kim loại dài 25mm cắm sâu vào bình bột chứa bột ít nhất 5 vị trí.

Ngoài các mẫu, có thể thanh tra có thể quy định có thể yêu cầu lấy thêm mẫu.

Để tránh vón cục, bụi cực mịn là một loại bột trong thùng chứa ban đầu phải không nên chứa bụi không khí của môi trường khi lấy mẫu. Bình nghiệm không cần khi chứa có sẵn cân bằng nhiệt và không khí trong phòng thí nghiệm.

5. Đặc tính và nhà sản xuất

5.1. Quy định chung

Theo yêu cầu, nhà sản xuất phải công bố thông tin và số liệu như quy định 5.2 đến 5.5. Nhà sản xuất phải tuân thủ quy định về phép đo hình thức để bố trí công bố về nhà sản xuất trung bình trong dãy thử nghiệm để lập luận về quá trình sản xuất.

Chú thích – Trừ khi, đặc tính đặc trưng nhằm mục đích xác nhận thông tin và cung cấp nhà sản xuất tham khảo cho các yêu cầu cho phép của 5.2, 5.2 và 5.4, nhà sản xuất có thể chú ý 5.5.

5.2. Khử ẩm riêng

Khử ẩm riêng của bột được xác định theo 12.1. Sai lệch về khử ẩm riêng phải trong khoảng $\pm 0,10\text{g/ml}$ của trọng lượng sản xuất công bố.

5.3. Phân tích bụi

Khi thử bụi theo phương pháp nói 12.2.1 hoặc 12.2.2, lượng bột còn lại trên rây $40\mu\text{m}$ và rây $63\mu\text{m}$ so với trọng lượng công bố không quá $\pm 10\%$ tổng khối lượng mẫu, và lượng bột còn lại

trên rây 125µm số vị trí của công bố không quá ±5% tổng khối lượng mẫu. Phương pháp thử của công bố cùng với kết quả thử.

5.4. Thành phần hoá học

Thành phần hoá học của bột chấu của công bố không tính đến các thành phần dưới 10% khối lượng bột chấu. Tuy nhiên thành phần hoá học của công bố phải chỉ ra trên 75% (m/m) tổng thành phần của bột chấu. Sai lệch cho phép không vượt quá ±10% trọng lượng của bột villoib bột chấu có phèn trên 50% (m/m).

Chú thích – Thí dụ, một hợp phần có trọng lượng của công bố là 40% thì giới hạn cho phép là 36% và 44% và một hợp phần có trọng lượng của công bố là 80% thì giới hạn cho phép là 76% và 84%.

5.5. Tính chất

Những nguyên liệu và phụ gia khác nhau dùng sản xuất bột chấu phải có công nghệ là không gây hại cho con người trong những điều kiện sử dụng bình thường.

6. Thử nghiệm chấu

6.1. Loại A

Bột chấu của người sản xuất các nhà là thích hợp cho loại ẩm chấu A phải đáp ứng hai trong ba ẩm chấu thử nghiệm của mô tả ở 12.3.2.

6.2. Loại B

Bột chấu của người sản xuất các nhà là thích hợp cho loại ẩm chấu B phải đáp ứng hai trong ba ẩm chấu thử nghiệm của mô tả ở 12.3.3.

6.3. Loại C

Bột loại b nào áp dụng các điều kiện 6.2 của người xem nh có khả năng đáp ứng loại ẩm chấu C.

7. Khả năng phun bột

Khi phun bột từ bình chấu mô tả ở 12.4, phải phun ít nhất 85% lượng bột ra khỏi bình.

8. Kiểm soát bánh và vón cục

Khả năng kiểm soát bánh và vón cục của bột xác định bằng phương pháp 12.5. Kiểm tra thí nghiệm phía xuyên vào mẫu thử với sâu trên 15mm.

9. Tính chất hút nước

Không quan sát các biến đổi hút nước của bột khi thử theo phương pháp 12.6

10. Khả năng chịu nhiệt độ

Khi thử theo phương pháp 12.7, tất cả bột phải chịu được có nút dính trong vòng 5 giây.

11. Khả năng cách điện

Bột phải có bền điện môi không dưới 5 KV khi thử theo phương pháp 12.8.

12. Phương pháp thử

12.1. Kiểm tra riêng (xem 5.2)

Cho $100 \pm 0,1$ g bột vào một thùng hình trụ bằng thủy tinh 250 ml, sạch, khô và có nút, phù hợp với ISO 4788, cao khoảng 320mm và có đường kính bên trong khoảng 40mm. Đặt nút chặt. Quay ngược lên 10 vòng, mỗi vòng khoảng 2 giây. Ngay sau vòng thứ 10,

đồng nhất trên mặt phẳng cho bột lắng xuống trong 180 giây. Các thí nghiệm tích lũy riêng theo công thức:

$$d_k = \frac{m}{V}$$

Trong đó:

m là khối lượng bột (tức là 100g);

V là thể tích nước.

Chú thích:

- 1) Hiện tượng nhện có thể gây khó khăn cho việc lọc bột có chứa stêarat. Có thể giảm bớt bằng cách thêm bột silicôn hoá thích hợp;
- 2) Sau khi bỏ qua lâu, khối lượng riêng có thể tăng lên.

12.2. Phân tích bằng rây (xem 5.3)

Chú thích – hai phương pháp 12.2.1 và 12.2.2 có thể cho kết quả khác nhau chút ít.

12.2.1. Phương pháp 1

12.2.1.1. Thí nghiệm

Thí nghiệm gồm:

- a) Ba chiếc rây có đường kính danh nghĩa là 125µm, 63 µm và 40µm, phù hợp với ISO3310 – 1, mặt cái nạp và mặt khay rây. Rây 125µm ở trên cùng, ở dưới rây 40 µm ở cùng, dưới rây này là khay rây;
- b) Các cốc rây, có thể làm chuyển đổi rây theo hình elíp nằm ngang và cắt tỉa theo hình trình thứ 9 thì có mặt nằm và phần rây dưới cùng thì rây trên cùng.

12.2.1.2. Tiến hành thí nghiệm

Cân 20g bột chính xác tới $\pm 0,02g$ cho vào rây trên cùng. Lắp rây vào các cốc và lắc trong 10 phút. Cân lượng bột còn lại trên mỗi rây và ghi lại số phần trăm lượng bột còn lại trên mỗi rây so với khối lượng mẫu ban đầu.

12.2.2. Phương pháp 2

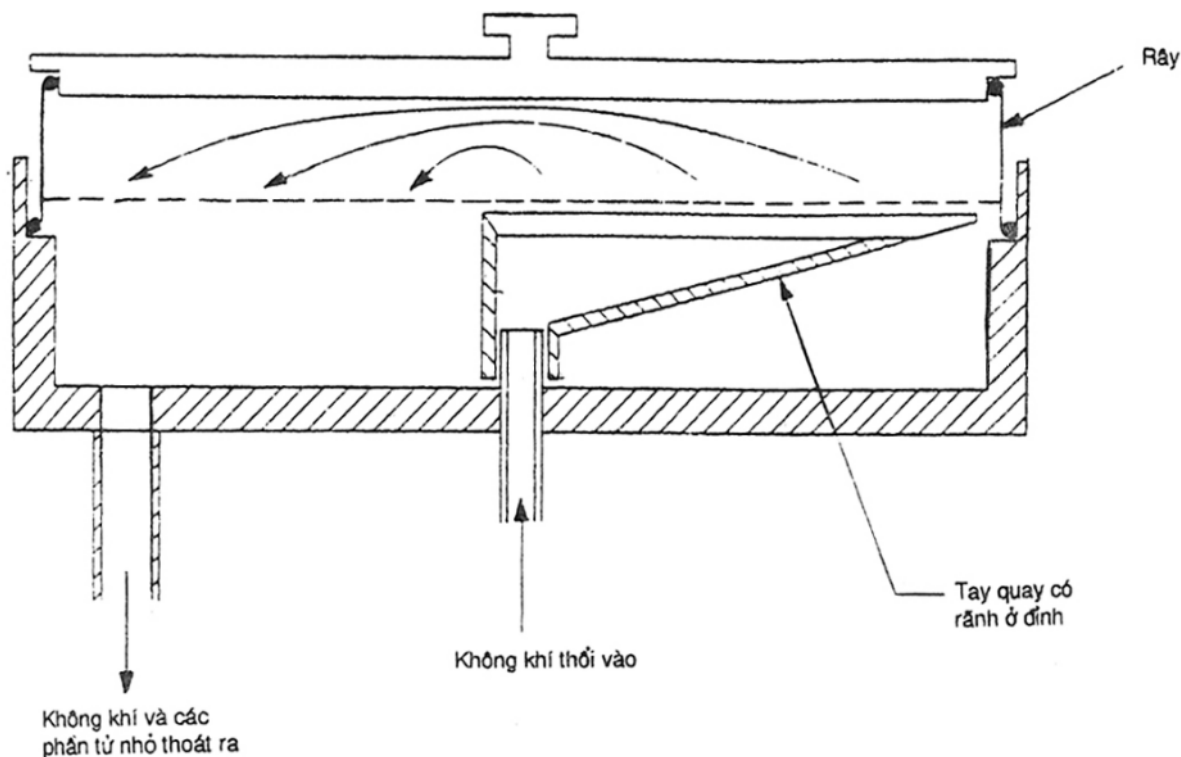
12.2.2.1. Thí nghiệm

Thí nghiệm bao gồm:

- a) Bộ rây thí nghiệm theo 12.2.1.1;
- b) Thí nghiệm rây dùng vòi phun không khí để tạo ra một luồng không khí thổi trên xuống mặt rây và một luồng không khí thổi ngược lại để tay quay quay bên dưới rây (xem hình 1).

12.2.2.2. Tiến hành thí nghiệm

Thử nghiệm lần đầu tiên kiểm tra với rây 125µm, 63µm và 40µm. Tiến hành thí nghiệm theo chế độ nâng và hạ thí nghiệm rây dùng vòi phun không khí. Dùng 20g bột mẫu và rây trong 5 phút. Ghi lại số phần trăm bột còn lại trên mỗi rây.



Hình 1- Cấu trúc buồng phun không khí

12.3. Thí nghiệm cháy

12.3.1. Quy trình chung

Thí nghiệm các phép thử 12.3.2 và 12.3.3 phải thực hiện trong môi trường không khí ở nhiệt độ phòng (20 ± 5°C) và không cao hơn 30°C, lấy 3kg bột chất cháy nạp vào bình chứa chất cháy có dung tích danh nghĩa 3kg, theo hướng dẫn của nhà sản xuất bình. Bình chứa chất cháy phải phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng.

Khi thử bột loại I (12.3.2) và loại II (12.3.3) với cùng một loại bột, phải dùng kỹ thuật bình chứa chất cháy giống nhau.

Trước khi thử, phải đặt các bình vào vị trí làm việc bình thường không dưới 24 giờ trước khi thử ở 20 ± 5°C và duy trì nhiệt độ này cho đến khi thử.

Phải chú ý nóng cho người phun bột. Cần có mặt màn chắn và vật che mắt chống nóng, mặt áo dài và găng tay bảo vệ cách nhiệt.

Chú ý – Cần lưu ý bảo vệ an toàn cho người tiến hành thí nghiệm không bị nguy hiểm do ngạt thở và hít phải khói cùng khí độc với cách nhiệt.

12.3.2. Thí nghiệm cháy loại I (xem 6.1)

12.3.2.1. Vị trí thí nghiệm và điều kiện môi trường

Thí nghiệm trong buồng kín của phòng thí nghiệm, nên gió lùa không cản trở phát triển tự nhiên của đám cháy thí nghiệm hay hiệu quả của chất cháy.

12.3.2.2. Dạng mô hình thí nghiệm

Mô hình thí nghiệm gồm thanh gỗ xấp xỉ kích thước trên hai thanh sắt góc 63mm x 38mm hoặc giá đỡ thích hợp, kê trên bệ bê tông cao 405mm so với mặt sàn. Nhúng thanh gỗ xấp xỉ vào phiếu cho cốc ống kính vào nhau cho chắc.

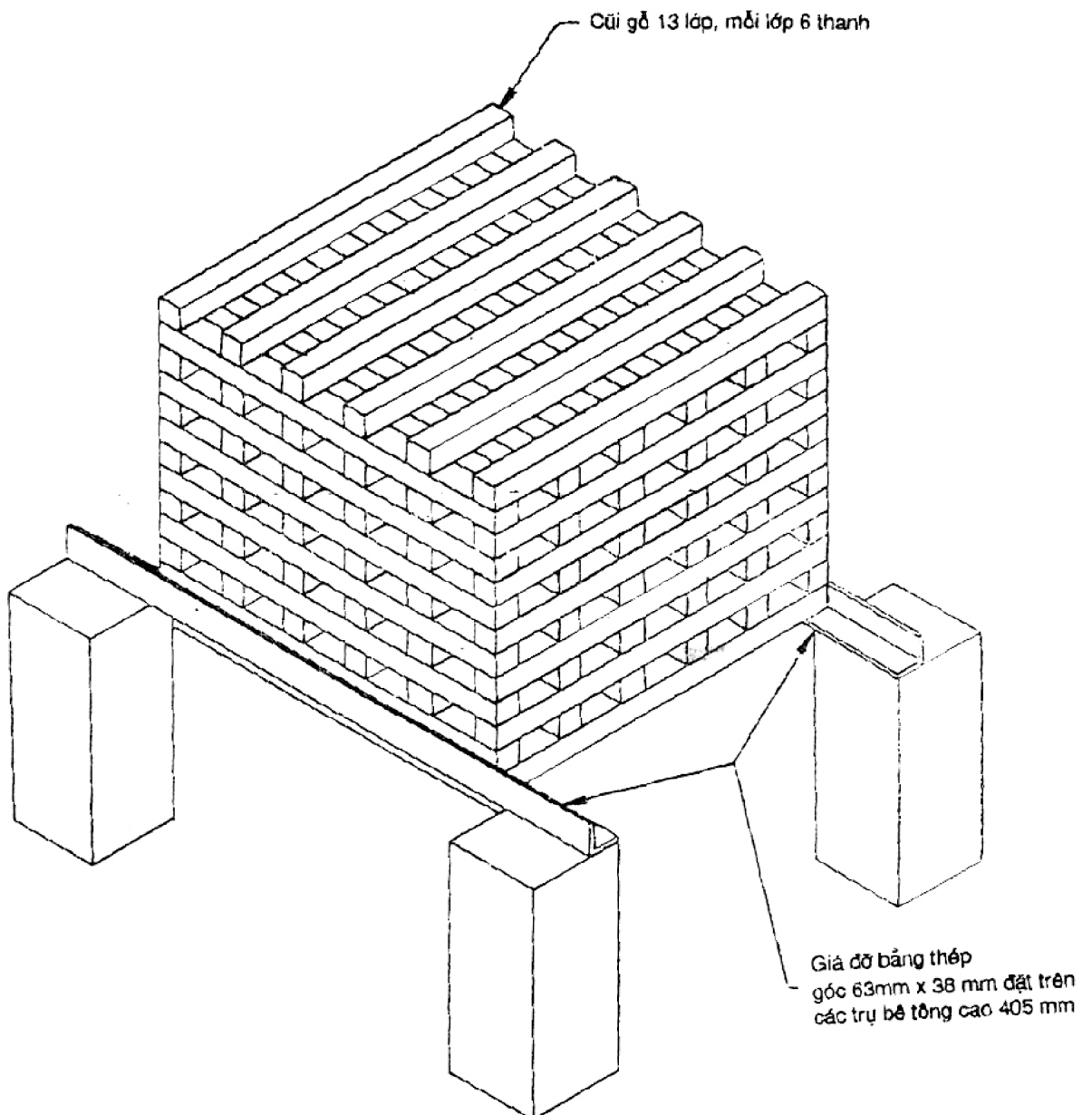
Dùng gỗ thu c loài, phân loài hay gộp lại các chi cây thông, hoặc cây linh sam hoặc loài khác

ch thành nh ng thành dài $651 \pm 10 \text{mm}$, m t c t vuông, m i c nh 38^{+3}_{-1}mm , m t 9% n13% (m/m) và kh i l ng riêng $500 \pm 50 \text{kg/m}^3$.

X p các thanh g làm 13 l p, m i l p 6 thanh, l p trên vuông góc v i l p d i. T ng thanh c a m i l p cách u nhau x p thành hình vuông, m i c nh b ng chỉ u dài c a thanh g (xem hình 2).

Chú thích - xác nh m c a các thanh g có th s d ng th ng m i o d n i n gi a hai u dò hình kim c m vào các thanh g . S o có th khác nhau do k t c u g khác nhau và o chỉ u c a th g .

Tr ng h p ch a ch c ch n thì hi u ch nh d ng c xác nh m phù h p v i ISO 3130.



Hình 2- Mô hình i n hình dùng th ng h i m lo i ám cháy A

12.3.2.3. M i l a

Đặt mẫu khay đặt lên giá kích thước 686mm x 102mm vào giá và xoay bên dưới để
g.

3,8 lít nhiên liệu (theo 12.3.3.2) vào khay. Châm lửa vào nhiên liệu. Khi nhiên liệu cháy
hết thì chuyển khay đi. Các giá cháy cho tới khi nhúng thanh giá trên cùng còn lõi có
ng kính từ 19 đến 25mm chiều dài 1m phun bột.

12.3.2.4. Phun bột

Lấy bình chữa cháy phun bột vào đám cháy. Bàn tay phun vào phía trước khoảng cách
không dưới 1,8m. Giữ khoảng cách tối thiểu và có thể tùy chỉnh phun trên xuống, tay đẩy lên
hoặc bất kỳ cách nào từ phía sau các giá. Giữ khóa vị trí mở dòng bột phun ra phía.

12.3.2.5. Yêu cầu công nghệ sản phẩm có kết quả

Thử coi là kết quả khi ngọn lửa dập tắt hoàn toàn, các giá trên thái không
cháy liên tục không cháy âm thanh trong khoảng thời gian 15 phút.

12.3.3. Thử chữa cháy loại đám cháy B (xem 6.2)

12.3.3.1. Vị trí và yêu cầu môi trường

Có thể thử trong nhà hoặc ngoài trời khi có tốc độ gió không dưới 1m/s và không quá 3m/s.

12.3.3.2. Nhiên liệu hay khay

Dùng 55 lít nhiên liệu loại cacbon hydro mạch nhánh có nhiệt sôi không dưới 80°C và
nhiệt sôi cụ thể không trên 105°C.

Dùng khay bằng thép dày 2,5mm, có đường kính 1,48m sâu 150mm và có mặt thoáng nhiên
liệu là 1,73m².

12.3.3.3.

Đặt khay nằm ngang, bằng phẳng vị trí trung tâm xung quanh nhiên liệu vào. Tránh hư
quả do khuấy tắt các khay gây ra, cần thêm nhiên liệu sao cho có chiều sâu tối thiểu 15mm
tất cả các vị trí khay, nhúng không quá 50mm bề mặt nào trên chu vi khay.

1) Nhúng phần cháy từ 6 đến 10 phút. Nếu cần hãy thử xác nhận thời gian cho ứng.
Nếu nào xác nhận liên tục bề mặt khi kiểm tra thì có thể lấy thời gian khi kiểm tra
đó giảm xuống còn 60% khi kiểm tra ban đầu.

12.3.3.4. Phun bột

Châm lửa cho nhiên liệu cháy từ ít nhất 60 giây. Phun bột vào đám cháy. Lúc đầu, người
phun bột không cần cách khay dưới 1,5 m. Người phun có thể di chuyển quanh đám
cháy bất kỳ cách nào kết quả tốt nhất. Có thể tùy chỉnh phun liên tục hoặc không
bắt đầu thành khay hoặc bắt đầu vào trong khay.

12.3.3.5. Yêu cầu công nghệ sản phẩm có kết quả

Vì thế coi là kết quả khi toàn bộ ngọn lửa được dập tắt.

12.4. Thử khả năng phun bột (xem mục 7)

12.4.1. Thiết bị

12.4.1.1. Bình chữa cháy dùng thử

Mặt bình chữa cháy có các thông số kỹ thuật sau:

Dung tích danh nghĩa : 2,25kg

khí đẩy (CO₂) : 40g

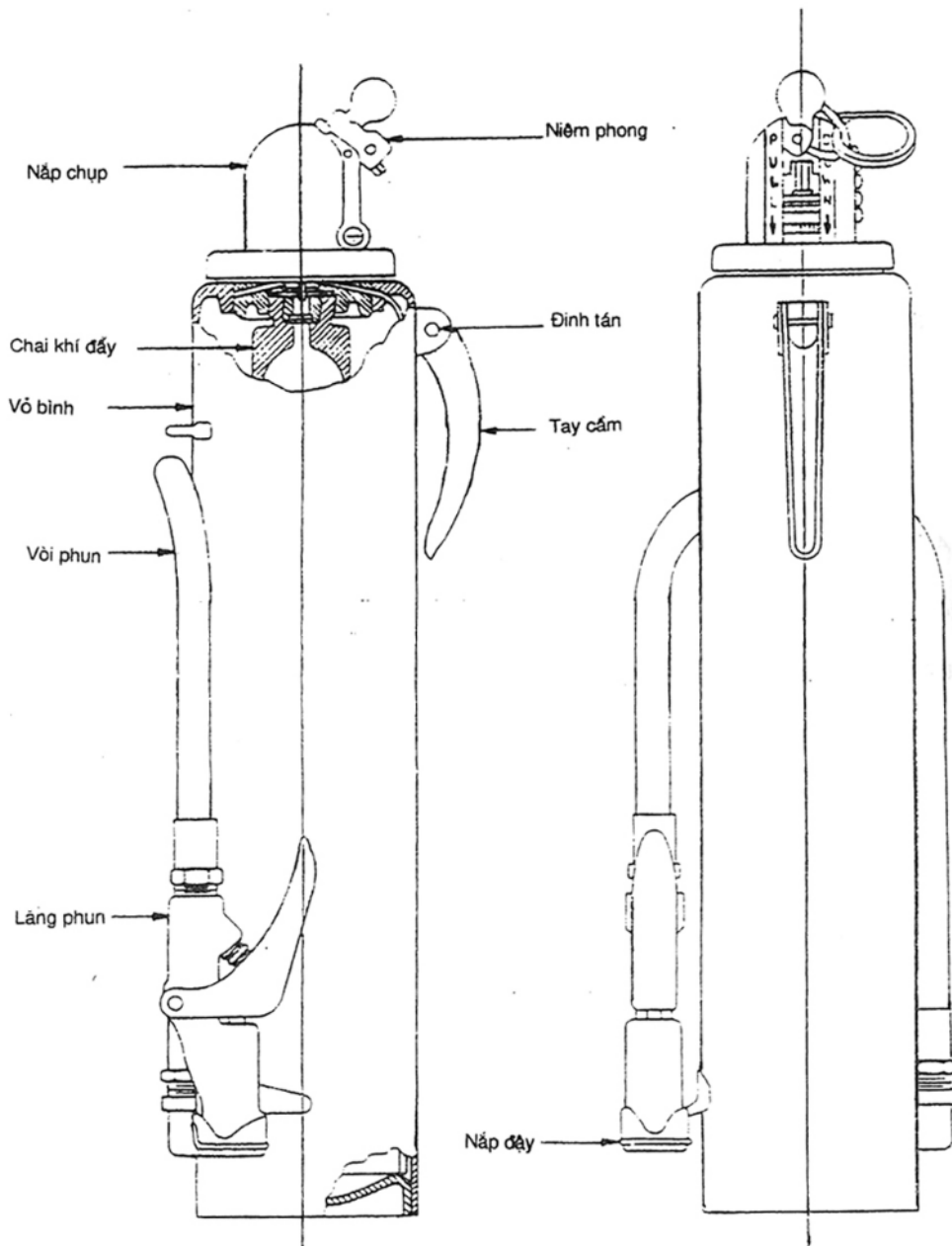
¹ ???

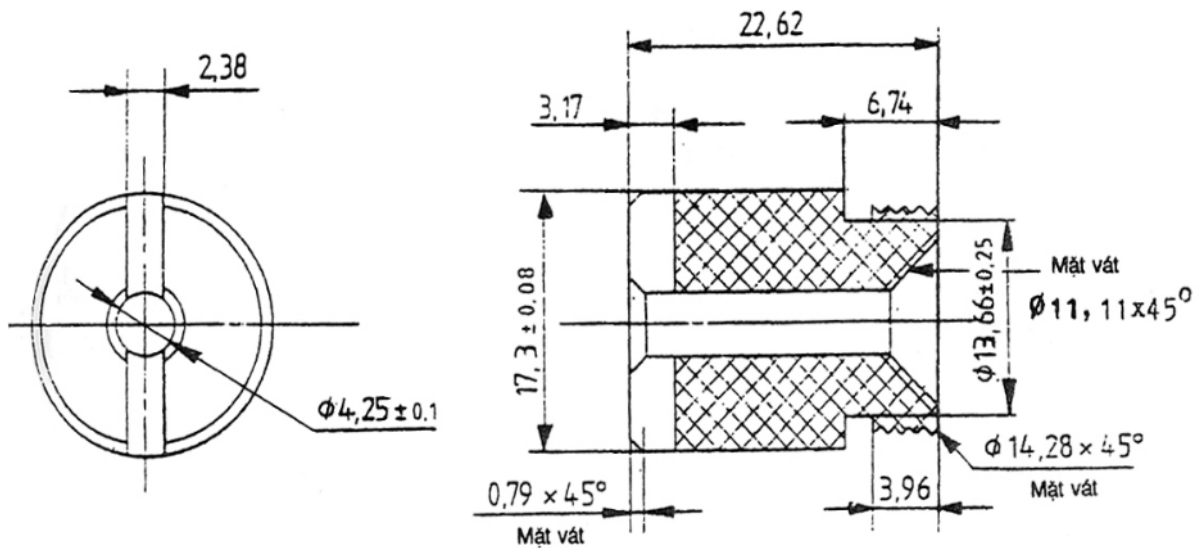
- chiều dài bên trong bình chữa : 375mm
- đường kính bên trong bình chữa : 90mm
- đường kính bên trong vòi phun : 10mm
- đường kính miệng phun : 4,25mm

Bình phải như vẽ trong các hình 3, 4 và 5.

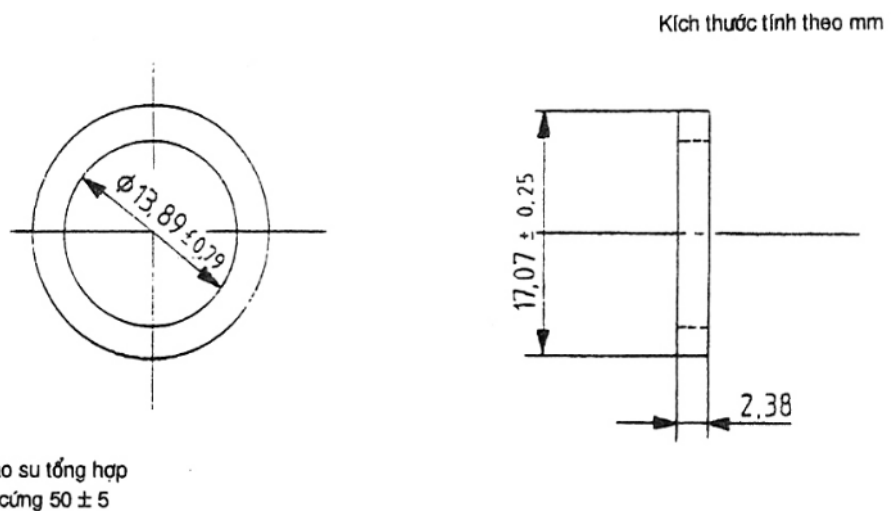
12.4.1.2. Máy và dụng cụ gây và liên tiếp, nhúng vào bình bằng cách bình rít cao 25mm ± 1,5mm xuống mặt bên trong.

Thích nghi cho rít bình phải có nhãn và phải có giá trị xấp xỉ giá trị do.





Hình 4— Đầu lãng bình bột chứa cháy có chai khí đẩy vẽ ở hình 3



Hình 5 – Vòng đệm đầu lãng bình chứa cháy vẽ ở hình 3

12.4.2. Ti n hành th

N p vào bình 2250 x $d_K \pm 10$ g b t dùng th (kh i l ãng b t ban u m₁), trong ó d_K là kh i l ãng riêng c a b t ã xác ãnh theo ph ãng pháp 12.1.

L p chai khí y ch a n p ti n khí vào u bình, v n ch t u bình. bình lên máy va p (xem 12.4.1.2) và va p 250 l n v i t c 25 l n/phút (t c là v i t n s 0,417Hz trong 10 phút). Va p xong tháo u bình ra, bình vào lò có i u ch ãnh nhi t $49 \pm 1^\circ\text{C}$ trong 8 gi .

em bình t ão ra và thay ngay chai khí y ch a n p b ãng chai ã n p 40 ± 4 g khí CO₂. V n ch t u bình và ãm th ãng chai khí y. Ch 5 giây t ãng áp sau ó phun b t trong bình

nhánh v i m c có th . Cân l i bình (có kh i l ng b t còn l i m²). T l ph n tr m b t ã phun tính theo công th c:

$$\frac{m_1 - m_2}{m_1} \times 100$$

trong ó

m_1 là kh i l ng b t ban u

m_2 là kh i l ng b t còn l i

Th bal n r i l y t l ph n tr m trung bình báo cáo k t qu l ng b t phun ra.

12.5. Th ch ng óng bánh và vón c c (xem i u 8)

12.5.1. Thi t b

Thi t b xuyên sâu g m m t xuyên k có m t kim k p trong giá có th xuyên th ng ng v i l c ma sát không áng k và có kh n ng ch chuyên sâu chính xác t i 0,01 n 1,02mm, m t u c mài thành hình nón u v i m t góc trong kho ng 8,7° n 9,7°. Hình nón ph i ng tr c v i ph n th ng c a thân kim. T ng bi n thiên h ng tr c c a ch giao nhau gi a các b m t hình nón và th ng không c v t quá 0,2mm. M i kim c t, có ng kính trong gi i h n 0,14mm và 0,16 μ m và th ng góc v i tr c kim trong vòng 2°. Rìa c a m i kim ph i s c và nh n. Trung bình c ng c a nhám b m t c c i c a b m t hình nón t 0,2 n 0,3 μ m.

Kim c l p vào cán b ng thép không g , chi u dài l ra t 40 n 45mm. Cán có ng kính 3,2 \pm 0,05mm, dài 38 \pm 1mm. Kim ph i l p c ng vào cán. Kh i l ng c kim và cán là 2,50 \pm 0,05 g.

Chú thích – Xuyên k thích h p c mô t trong ISO 2137.

12.5.2. Chu n b m u th

Dùng hai c c niken có d ng n i n u kim lo i, dung tích 100ml, cao 64mm, ng kính mi ng 69mm. vào m i c c 125g b t m u. t hai c c lên l c r i rung cho t i khi kh i l ng riêng c a b t không t ng c n a, nh ng ít nh t c ng không d i quá 5 phút.

Cho các m u vào trong máy làm m b ng lu ng không khí đi ng nhi t 21 \pm 3°C và m t ng i là 78% trong 24 gi , ti p ó chuy n sang lò s y 48 \pm 3°C trong 24 gi n a.

Chú thích – Tình tr ng không khí ng trong các bình kh m th ng dùng b ng dung d ch b o hoà không th cho nh ng k t qu nh t quán c. Vì v y n u dùng bình kh m làm thi t b t o m thì c n chú ý b o m vi c l u thông không khí. M t bình kh m ng kính 250mm có dung d ch NH₄Cl bão hoà ng n d i có th dùng vào vi c này. Trong khi th , hãy cho không khí l u thông v i l u l ng 5lít/phút. Làm b o hoà không khí tr c b ng cách s c khí qua m t dung d ch NH₄Cl bão hoà và a vào bình kh m b ng m t ng gi a có ng kính trong 6mm, o n 20mm cu i cùng nhô lên trên gi a a bình kh m. T ng lúc ki m tra m t ng i c a lu ng không khí thoát ra b ng nh ng ph ng ti n thích h p.

12.5.3. Ti n hành th

Làm theo ch d n c a ng i s n xu t v v n hành thi t b xuyên sâu. i v i hai m u b t, l y c a m i m u ba giá tr c. Xác nh s trung bình và báo cáo xuyên sâu.

12.6. Th tính ch ng hút n c (xem i u 9)

Cho nhi u b t vào m t a Petri, ng kính kho ng 70mm. Dùng dao tr n san b ng ph ng m t b t. Nh vào ba ch khác nhau trên m t b t m i ch m t gi t n c c t (kho ng 0,3 ml). a petri vào trong bình kh m có dung d ch mu i n bão hòa 20 \pm 5°C (kho ng

75% một ngày) trong 60 phút. Lấy tất bình khảm ra, nghiêng tất các giọt nước lên vị trí khác. Quan sát bề mặt thấy bề mặt không thấm nước chứng tỏ bề mặt có tính hút nước thích hợp.

12.7. Thử nghiệm ngưng tụ hơi nước (xem phụ lục 10)

Cho khoảng 20g bề mặt vào một bình thủy tinh có nút, sạch, khô, kích thước khoảng 20mm x 150mm. Đưa vào tủ lạnh (-55°C) trong 1 giờ. Lấy ra, không mở nút và để nguội. Trong vòng 5 giây, nước ngưng tụ trên bề mặt có khả năng ngưng tụ hơi nước thích hợp.

12.8. Thử nghiệm cách nhiệt (xem phụ lục 11)

12.8.1. Thiết bị

Một cốc thí nghiệm hình 6, có nắp chèn hai tấm song song, ngược chiều nhau ngang mà kết quả của nó bề mặt nào cách các tấm không dày 13mm. Cốc làm bằng vật liệu có bề mặt bên trong môi cao và chống hút ẩm.

Những cốc cao hơn như các tấm ít nhất 32mm. Cốc có thể có thể dùng tháo tấm ra lau chùi và ánh bóng, chú ý phương pháp thử 12.8.2 và điều chỉnh nhiệt độ cách phóng nhiệt. Tấm là những chi tiết hình chữ nhật bằng thép đã ánh bóng, đường kính 25mm, dày ít nhất 3mm, chế rìa theo góc vuông. Khoảng cách giữa hai tấm là $2,5 \pm 0,01$ mm.

Một máy bơm áp suất, có thể bơm nước nóng vào áp suất, có áp suất liên tục thay đổi từ 5kW.

12.8.2. Tiến hành thử

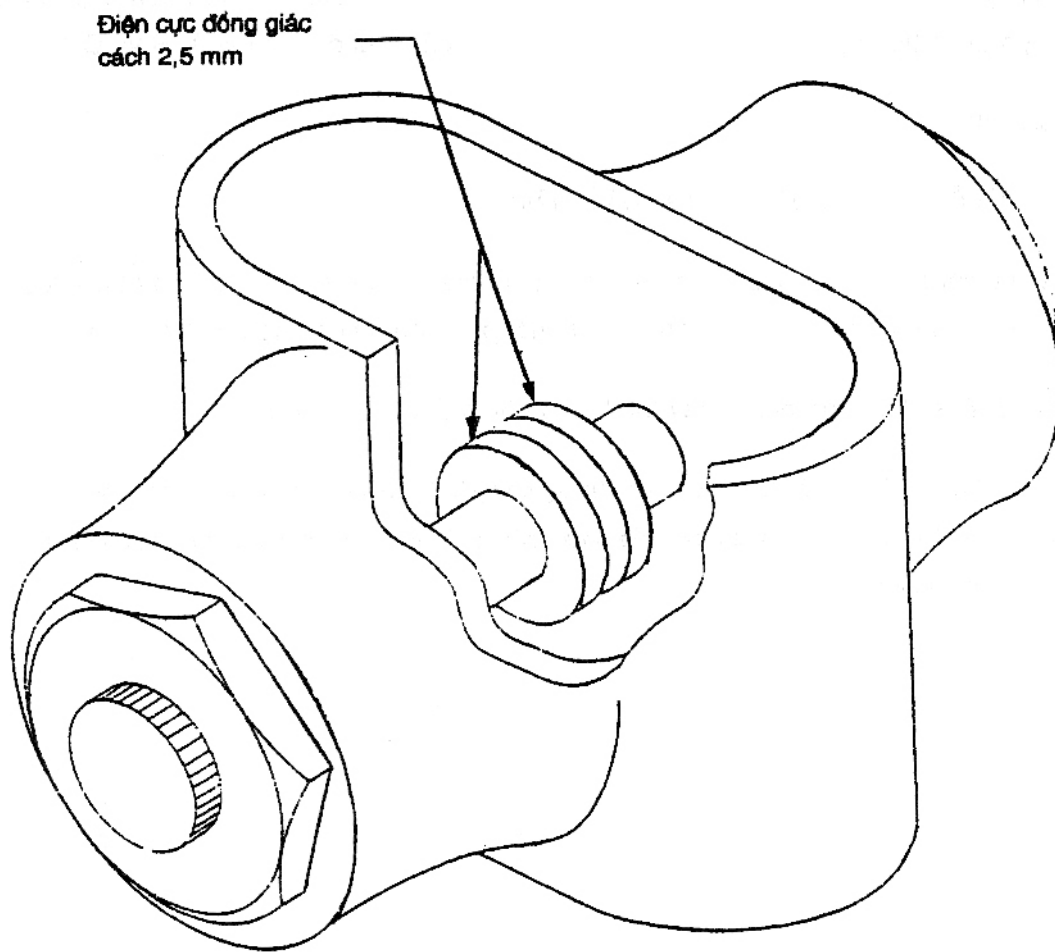
Đưa bề mặt vào cốc thí nghiệm và lên chế độ thử nghiệm cách cho các cỡ 500 lít nước 1Hz tăng cao 15mm. Dùng máy bơm nước 12.4.1.2 vào vị trí này là thuận tiện. Khi bơm, nước vào cốc thí nghiệm vào trong một cái hình thích hợp bề mặt. Dùng máy bơm áp suất tác động một lần vào 2 cỡ nhiệt độ áp lên nước cho đến khi xảy ra âm xuyên thấu là phóng nhiệt liên tục giữa 2 tấm. Ghi lại áp suất bề mặt môi.

13. Ghi nhãn và đóng gói

Trong một trường hợp có thể, người sản xuất hoặc người cung cấp phải viết lên trên máng riêng biệt (học trên máng nhãn gắn chặt vào máng) những thông tin dưới đây:

- Tên thương mại sản phẩm, từ viết tắt là những chữ “*b t ch a cháy*”;
- Một thông tin ngắn gọn nói rõ: sản phẩm tuân thủ tiêu chuẩn này và thích hợp với loại âm cháy nào, chứng minh: “*Phù hợp với TCVN, chuẩn các loại âm cháy A, B và C*”;
- Nhãn sản phẩm;
- Những chi tiết kỹ thuật về kỹ thuật bảo quản;
- Tên và địa chỉ của người hoặc tổ chức chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn này – có thể đó là người sản xuất, người phân phối hoặc cung cấp;
- Thông báo “*Bộ sản phẩm này thích hợp với thí nghiệm s d ng nó*”.

Chú thích – Bộ thử nghiệm cháy phải được thực hiện trong các thùng cháy là những cốc và chế độ thử nghiệm. Người cung cấp phải làm theo hướng dẫn của người sản xuất nhằm ghi những tính chất của bề mặt khi thử nghiệm trong kho công nghệ khi sản xuất.



Hình 6 – C c th nghi m tính d n i n

Phụ lục A*(Tham khảo)***Tính đồng nhất giữa các mẫu và các thành phần**

Trong vài trường hợp, các mẫu và trường hợp có thể không đồng nhất. Người sử dụng cần biết các thành phần, các số đo kỹ thuật giữa các mẫu và các thành phần không đồng nhất hiện tại của các thành phần do tác động qua lại bất lợi giữa chúng với nhau khi phun đồng thời hoặc liên tiếp nhau.

*Phần B**(tham khảo)***Tính đồng nhất và tính đồng nhất của chất trong thí nghiệm**

Tiêu chuẩn này không đánh giá hiệu quả của bất kỳ chất dùng với thí nghiệm c biệt, cũng không có ý nghĩa so sánh hiệu quả của các loại bất kỳ chất khác nhau.

Những thí nghiệm trong 6 chương xác định chất lượng của bất kỳ chất có cao hơn một thí nghiệm có thể chấp nhận hay không và không gợi ý rằng có thể dùng các thí nghiệm này so sánh hiệu quả của chất của các loại bất kỳ chất khác nhau.

Điều quan trọng là một loại bất kỳ chất tho mãn các yêu cầu tiêu chuẩn này, mục đích sử dụng cho thí nghiệm chất c biệt thì vẫn phải thí nghiệm như quy định của tiêu chuẩn này hoặc tiêu chuẩn khác có liên quan mà bỏ hiệu quả của chất.